

UỶ BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2742/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 25 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về xác định Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công của UBND huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 27/02/2020 của UBND tỉnh về việc nâng cao Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) tỉnh Hưng Yên năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 728/TTr-SNV ngày 21/10/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xác định Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công của UBND huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC&KSTTHC;
- Lưu: VT, CVNC<sup>NH</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Phóng**



**QUY ĐỊNH**

**Về việc xác định Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công  
của UBND huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**  
(Kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 23/11/2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

Quy định này quy định việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nâng cao Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (sau đây viết tắt là Chỉ số PAPI) của UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

**Điều 2. Mục đích, yêu cầu**

1. Mục đích

a) Xác định Chỉ số PAPI của UBND cấp huyện nhằm đánh giá khách quan kết quả thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công để theo dõi, đánh giá một cách thực chất và công bằng kết quả thực hiện các chỉ tiêu, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

b) Xây dựng Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của UBND cấp huyện nhằm giúp UBND tỉnh theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; xác định rõ những lĩnh vực, nội dung thực hiện tốt hoặc chưa tốt, từ đó tìm ra giải pháp và cách thức điều hành phát triển kinh tế - xã hội và quản lý hành chính trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu lực, hiệu quả.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức về công tác nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của cơ quan, đơn vị mình.

d) Thông qua xác định Chỉ số PAPI, đánh giá kết quả nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công giúp UBND cấp huyện chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan phù hợp với tình hình chung của cả nước và của tỉnh; chủ động đánh giá được kết quả thực hiện của cơ quan mình, từ đó có giải pháp khắc phục được những hạn chế, đồng thời biết được kết quả thực hiện của các cơ quan khác để so sánh, học tập.

2. Yêu cầu

a) Đánh giá thực chất, khách quan kết quả thực hiện nhiệm vụ nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công hàng năm của UBND cấp huyện.





b) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh; không đưa vào đánh giá những tiêu chí mang tính đặc thù hoặc các tiêu chí tạo ra sự phân biệt lớn giữa các địa phương.

c) Tăng cường sự tham gia của cá nhân, tổ chức đối với việc đánh giá kết quả thực hiện công tác nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của các cơ quan, đơn vị.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh tới cấp huyện, cấp xã.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG, CÁCH TÍNH ĐIỂM CHỈ SỐ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG**

#### **Điều 3. Nội dung và thang điểm đánh giá**

1. Việc xác định Chỉ số PAPI được thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần với các điểm số cụ thể quy định tại Bộ Chỉ số đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công ban hành kèm theo Quyết định này (sau đây viết tắt là Bộ Chỉ số PAPI).

2. Nội dung Bộ Chỉ số PAPI bao gồm 9 tiêu chí tương ứng với các nội dung đánh giá, bao gồm:

- a) Công tác chỉ đạo, điều hành;
- b) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở;
- c) Công khai minh bạch;
- d) Trách nhiệm giải trình với người dân;
- đ) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công;
- e) Thủ tục hành chính công;
- g) Cung ứng dịch vụ công;
- h) Quản trị môi trường;
- i) Quản trị điện tử.

3. Thang điểm được tính là 100 điểm (tương ứng với 100%). Mức điểm được xác định cụ thể với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần theo quy định tại Bộ Chỉ số PAPI.

Đối với các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ không phải triển khai tất cả các tiêu chí của Bộ Chỉ số PAPI thì thang điểm đánh giá được tính tương ứng phần trăm (%) số điểm của các nội dung, tiêu chí được đánh giá.

#### **Điều 4. Phương pháp đánh giá**

1. Tự đánh giá của UBND cấp huyện:

- a) Các đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện các nhiệm



vụ nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ chỉ số tương ứng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá”.

b) Điểm tự đánh giá của các đơn vị được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định và được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định”.

## 2. Xác định Chỉ số PAPI:

a) Tổng điểm của đơn vị = Tổng điểm thẩm định của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

b) Chỉ số PAPI được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số PAPI được thể hiện ở dòng cuối cùng của bảng chỉ số.

c) Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

## **Chương III** **QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ PAPI**

### **Điều 5. Quy trình đánh giá xác định Chỉ số PAPI**

1. UBND cấp huyện tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện công tác nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công theo Bộ Chỉ số PAPI:

Hàng năm, UBND cấp huyện căn cứ Bộ Chỉ số PAPI, hướng dẫn của Sở Nội vụ và kết quả thực hiện tại cơ quan, đơn vị mình để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần theo Bộ Chỉ số PAPI.

Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị phải có giải thích cụ thể về cách đánh giá, tính điểm.

Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số PAPI phải thể hiện đầy đủ số điểm thực tế của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, tổng số điểm đạt được; đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng chứng minh cho các kết quả đạt được theo đúng yêu cầu.

Trên cơ sở kết quả chấm điểm hàng năm, UBND cấp huyện xây dựng báo cáo chấm điểm và gửi kết quả về Sở Nội vụ theo đúng quy định.

## 2. Thẩm định kết quả tự đánh giá:

a) Căn cứ nhiệm vụ được phân công, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh giao làm đầu mối phụ trách các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số PAPI thành lập Tổ thẩm định kết quả tự đánh giá thực hiện công tác nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của UBND cấp huyện; xem xét trên cơ sở tài liệu kiểm chứng và kết quả theo dõi của từng cơ quan chủ quản.

b) Căn cứ để thẩm định gồm:

- Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện công tác nâng cao hiệu quả quản trị





và hành chính công của các cơ quan, đơn vị;

- Hồ sơ, tài liệu để kiểm chứng cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số PAPI;

- Thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp và các cơ quan khác có liên quan.

### 3. Tổng hợp kết quả xác định Chỉ số PAPI

Tổ thẩm định cấp tỉnh tổng hợp trình UBND tỉnh kết quả chấm điểm Chỉ số PAPI hàng năm của UBND cấp huyện.

### 4. Xếp hạng kết quả Chỉ số PAPI hàng năm

Việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công đối với UBND cấp huyện được tính trên cơ sở tổng điểm của các tiêu chí, được xếp theo thứ tự từ cao đến thấp (trong trường hợp có từ hai đơn vị trở lên có số điểm bằng nhau thì đơn vị nào có số điểm các tiêu chí của nội dung “Thủ tục hành chính công” cao hơn sẽ được xếp thứ tự cao hơn) và được xếp hạng như sau:

- a) Nhóm đạt điểm xuất sắc: Từ 90 đến 100 điểm;
- b) Nhóm đạt điểm tốt: Từ 80 đến dưới 90 điểm;
- c) Nhóm đạt điểm khá: Từ 70 đến dưới 80 điểm;
- d) Nhóm đạt điểm trung bình: Từ 60 đến dưới 70 điểm;
- đ) Nhóm đạt điểm yếu: Dưới 60 điểm.

### 5. Công bố kết quả xếp hạng Chỉ số PAPI

Chỉ số PAPI của UBND cấp huyện hàng năm do Chủ tịch UBND tỉnh công bố sau khi có ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định.

## **Điều 6. Thời gian chốt số liệu và thời gian thực hiện**

1. Thời gian chốt số liệu thực hiện công tác nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của UBND cấp huyện từ ngày **01/01** đến hết ngày **31/10** của năm đánh giá, trừ các nhiệm vụ có quy định cụ thể thời gian thực hiện thì được lấy số liệu theo thời gian đó.

### 2. Đối với UBND cấp huyện:

a) Từ ngày **01/11** đến ngày **15/11** của năm đánh giá, UBND cấp huyện hoàn thành công tác tự đánh giá, chấm điểm chỉ số PAPI của đơn vị mình và gửi kết quả về Sở Nội vụ.

b) Từ ngày **16/11** đến ngày **30/11** của năm đánh giá, Sở Nội vụ tổng hợp kết quả tự đánh giá của UBND cấp huyện.

c) Từ ngày **01/12** đến ngày **31/12** của năm đánh giá, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thành lập Tổ thẩm định và tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện; tổng hợp, trình UBND tỉnh kết quả xếp hạng Chỉ số PAPI cấp huyện.





d) Trong **tháng 01** của năm kế tiếp năm đánh giá, UBND tỉnh công bố kết quả Chỉ số nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của UBND cấp huyện.

## **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 7. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí triển khai xác định Chỉ số PAPI được đảm bảo bằng nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

### **Điều 8. Giải pháp thực hiện**

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của UBND các huyện, thị xã, thành phố đối với việc xác định Chỉ số PAPI:

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung liên quan đến công tác nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch hàng năm.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số PAPI theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm tính trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo kết quả.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số PAPI:

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số PAPI hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng,...) nhằm nâng cao tinh thần, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai công tác nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công hàng năm của UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá chỉ số PAPI tại các cơ quan, đơn vị: Phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức thực hiện nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công, triển khai công tác theo dõi, đánh giá một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá khách quan, trung thực theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần theo quy định của Bộ chỉ số. Bố trí đủ nguồn kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số PAPI hàng năm.

### **Điều 9. Trách nhiệm của thủ trưởng các sở, ngành được UBND tỉnh giao làm đầu mối và UBND các huyện, thị xã, thành phố**

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương; thực hiện tự đánh giá, gửi báo cáo kết quả tự đánh giá kèm theo tài liệu kiểm chứng kết quả thực hiện nâng cao Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công đảm bảo đầy đủ, chính xác theo thời gian quy định.

2. Căn cứ nội dung, tiêu chí đánh giá, xếp hạng của cấp mình, Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, tiêu chí, cách thức tự đánh giá, xếp hạng cho các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc phù hợp với đặc điểm, tình





hình thực hiện nhiệm vụ.

3. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số PAPI hàng năm, chấn chỉnh, xử lý kịp thời các đơn vị, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo của cấp trên về công tác nâng cao Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công.

4. Giao Sở Nội vụ là cơ quan chủ trì tham mưu UBND tỉnh thực hiện Quyết định này, tập trung vào các nhiệm vụ sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn UBND cấp huyện tiến hành tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số PAPI; xây dựng kế hoạch xác định Chỉ số PAPI hàng năm; thành lập Tổ thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm của các đơn vị; thực hiện công tác kiểm tra thực tế việc tự chấm điểm tại các cơ quan, đơn vị nếu cần thiết và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

b) Lập dự toán kinh phí phục vụ xác định Chỉ số PAPI hàng năm gửi Sở Tài chính.

c) Xây dựng các tiêu chí đánh giá và hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ về: Quy chế dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Thanh tra tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện tiêu chí: Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước.

5. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về: Thủ tục hành chính công.

6. Sở Tư pháp thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về lĩnh vực: Công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật.

7. Sở Tài chính thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về lĩnh vực: Các quy định về công khai, minh bạch thu chi ngân sách cấp xã.

8. Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về lĩnh vực: Quản trị điện tử.

9. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về tiêu chí: Quy trình rà soát, điều tra, bình xét và công nhận đối tượng hộ nghèo và cận nghèo hàng năm trên địa bàn tỉnh.

10. Sở Y tế thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về tiêu chí: Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công lập.

11. Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về tiêu chí: Chất lượng giáo dục.

12. Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về các tiêu chí: Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Quản trị môi trường.

13. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về các tiêu chí: Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.





14. Sở Công Thương thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về tiêu chí: Cấp phép thi công, cấp phép đào đường, vỉa hè đối với công trình đường dây không, trạm biến áp; Cấp phép thi công, cấp phép đào đường, vỉa hè đối với công trình đường cáp ngầm, trạm biến áp; Công tác hành lang, an toàn lưới điện cao áp.

15. Sở Giao thông vận tải thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về tiêu chí: Nâng cấp đường giao thông nông thôn.

16. Thanh tra tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về tiêu chí: Trách nhiệm giải trình với người dân và Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công.

17. Bảo hiểm xã hội tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về tiêu chí: chính sách bảo hiểm y tế trong sử dụng dịch vụ khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

18. Công an tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp huyện về tiêu chí: an ninh, trật tự trên địa bàn./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



---

**Nguyễn Văn Phóng**



**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG (PAPI) CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên)*

| Stt        | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng   |
|------------|--|-------------|------------------|----------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH PAPI</b>   | <b>8,00</b> |                  |                |                       |
| <b>1</b>   | <b>Triển khai thực hiện kế hoạch PAPI</b>  | <b>2,00</b> |                  |                |                       |
| <b>1.1</b> | <b>Ban hành kế hoạch PAPI</b>  | <b>1,00</b> |                  |                | Kế hoạch ban hành     |
|            | <i>Có ban hành trước ngày 31/1 hàng năm: 1</i>   |             |                  |                |                       |
|            | <i>Nội dung đảm bảo đầy đủ các trục nội dung, có phân công trách nhiệm, thời gian hoàn thành nhiệm vụ: 0.5</i> |             |                  |                |                       |
|            | <i>Ban hành sau ngày 31/3 hàng năm: 0</i>  |             |                  |                |                       |
| <b>1.2</b> | <b>Mức độ hoàn thành kế hoạch PAPI</b>   | <b>1,00</b> |                  |                |                       |
|            | <i>Hoàn thành 100% nhiệm vụ kế hoạch: 1</i>  |             |                  |                |                       |
|            | <i>Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ kế hoạch: 0</i>   |             |                  |                |                       |
| <b>2</b>   | <b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>  | <b>1,00</b> |                  |                |                       |
|            | <i>Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về PAPI: 1</i>   |             |                  |                |                       |
|            | <i>Không thực hiện chế độ báo cáo: 0</i>   |             |                  |                |                       |
| <b>3</b>   | <b>Công tác kiểm tra PAPI</b>  | <b>2,00</b> |                  |                |                       |
| <b>3.1</b> | <b>Tỷ lệ xã, phường, thị trấn thuộc huyện được kiểm tra PAPI trong năm</b>                                     | <b>1,00</b> |                  |                | Kế hoạch kiểm tra     |
|            | <i>Từ 30% số xã, phường, thị trấn trở lên: 1</i>   |             |                  |                |                       |
|            | <i>Từ 20% đến dưới 30% số xã, phường, thị trấn: 0.5</i>  |             |                  |                |                       |
|            | <i>Dưới 20% số xã, phường, thị trấn: 0</i>   |             |                  |                |                       |
| <b>3.2</b> | <b>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</b>   | <b>1,00</b> |                  |                | Báo cáo kiểm tra      |
|            | <i>100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>   |             |                  |                |                       |
|            | <i>Dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>  |             |                  |                |                       |
| <b>4</b>   | <b>Công tác tuyên truyền PAPI</b>  | <b>2,00</b> |                  |                |                       |
| <b>4.1</b> | <b>Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền PAPI</b>  | <b>1,00</b> |                  |                | Kế hoạch tuyên truyền |
|            | <i>Hoàn thành 100% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 1</i>  |             |                  |                |                       |
|            | <i>Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 0</i>   |             |                  |                |                       |
| <b>4.2</b> | <b>Thực hiện các hình thức tuyên truyền PAPI</b>   | <b>1,00</b> |                  |                |                       |
|            | <i>Tuyên truyền nội dung PAPI thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>                           |             |                  |                |                       |
|            | <i>Tuyên truyền nội dung PAPI thông qua các phương tiện khác: 0.5</i>  |             |                  |                |                       |
| <b>5</b>   | <b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>  | <b>1,00</b> |                  |                |                       |



| Stt        | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa  | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng   |
|------------|--|--------------|------------------|----------------|---|
|            | <i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1</i>   |              |                  |                |   |
|            | <i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5</i>   |              |                  |                |   |
|            | <i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>   |              |                  |                |   |
| <b>II</b>  | <b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO TRỰC NỘI DUNG</b>  | <b>92,00</b> |                  |                |   |
| <b>1</b>   | <b>Tham gia của người dân ở cấp cơ sở</b>  | <b>16,00</b> |                  |                |   |
| <b>1.1</b> | <b>Tri thức công dân về tham gia bầu cử</b>  | <b>2,00</b>  |                  |                |   |
| 1.1.1      | Việc triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn của tỉnh về bầu cử; Quy chế tổ chức và hoạt động thôn, tổ dân phố và các văn bản có liên quan đến công tác bầu cử các chức danh theo quy định. | 1,00         |                  |                | Các kế hoạch, công văn, hướng dẫn triển khai công tác bầu cử của huyện, của xã  |
|            | <i>Có thực hiện: 1</i>   |              |                  |                |   |
|            | <i>Không thực hiện: 0</i>  |              |                  |                |   |
| 1.1.2      | Thực hiện tuyên truyền đến người dân về thông tin, vị trí các chức danh lãnh đạo tại địa phương  | 1,00         |                  |                | Đài phát thanh, trang Website: Bài viết, lịch phát sóng, địa chỉ trang website, số buổi phát sóng, hình ảnh, video... |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>   |              |                  |                |   |
|            | <i>Có thực hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>  |              |                  |                |   |
|            | <i>Không thực hiện tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng: 0</i>  |              |                  |                |   |
| <b>1.2</b> | <b>Cơ hội tham gia bầu cử</b>  | <b>6,00</b>  |                  |                |   |
| 1.2.1      | Tỷ lệ người dân trên địa bàn tham gia vào tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể   | 1,00         |                  |                | Các Quyết định, phê chuẩn,... về danh sách người tham gia...  |
|            | <i>Từ 50% trở lên: 1</i>   |              |                  |                |   |
|            | <i>Từ 30% đến dưới 50%: 0.5</i>  |              |                  |                |   |
|            | <i>Dưới 30%: 0</i>   |              |                  |                |   |
| 1.2.2      | Tỷ lệ người dân tham gia các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập  | 1,00         |                  |                | Danh sách các hội viên có xác nhận của người đứng đầu tổ chức xã hội; trường nhóm, hội...                             |
|            | <i>Từ 50% trở lên: 1</i>   |              |                  |                |   |
|            | <i>Từ 30% đến dưới 50%: 0.5</i>  |              |                  |                |   |
|            | <i>Dưới 30%: 0</i>   |              |                  |                |   |
| 1.2.3      | Tỷ lệ cử tri của xã tham gia bầu cử đại biểu HĐND các cấp lần gần nhất   | 1,00         |                  |                | Báo cáo thống kê bầu cử của huyện, của xã; biên bản xác nhận tổng hợp số lượng cử tri đi bầu....                      |
|            | <i>Từ 95% trở lên: 1</i>   |              |                  |                |   |
|            | <i>Từ 90% đến dưới 95%: 0.5</i>  |              |                  |                |   |

| Stt        | Dự thảo của các đơn vị  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng  |
|------------|---|-------------|------------------|----------------|--|
|            | <i>Dưới 90%: 0</i>  |             |                  |                |  |
| 1.2.4      | Tỷ lệ cử tri của xã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội lần gần nhất  | 1,00        |                  |                | Báo cáo thống kê bầu cử của huyện, của xã; biên bản xác nhận tổng hợp số lượng cử tri đi bầu....   |
|            | <i>Từ 95% trở lên: 1</i>  |             |                  |                |  |
|            | <i>Từ 90% đến dưới 95%: 0.5</i>   |             |                  |                |  |
|            | <i>Dưới 90%: 0</i>  |             |                  |                |  |
| 1.2.5      | Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn phát trực tiếp các kỳ họp HĐND cấp xã qua đài truyền thanh                    | 1,00        |                  |                | Kế hoạch các kì họp (có thông tin đến nội dung phát kỳ họp qua đài truyền thanh xã) hoặc chương trình của đài truyền thanh liên quan đến các kỳ họp. |
|            | <i>Từ đủ 95% trở lên: 1.00</i>  |             |                  |                |  |
|            | <i>Từ đủ 90% đến dưới 95%: 0,5</i>  |             |                  |                |  |
|            | <i>Dưới 90%: 0</i>  |             |                  |                |  |
| 1.2.6      | Tỷ lệ cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình đã tham gia bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố lần gần nhất | 1,00        |                  |                | Báo cáo hoặc Biên bản xác nhận tổng hợp số lượng cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình đi bầu trưởng thôn,tổ trưởng tổ dân phố....                 |
|            | <i>Từ 95% trở lên: 1</i>  |             |                  |                |  |
|            | <i>Từ 90% đến dưới 95%: 0.5</i>   |             |                  |                |  |
|            | <i>Dưới 90%: 0</i>  |             |                  |                |  |
| <b>1.3</b> | <b>Chất lượng bầu cử và tham gia bầu cử</b>   | <b>7,00</b> |                  |                |  |
| 1.3.1      | Tỷ lệ thôn/tổ dân phố có từ hai ứng viên trở lên để bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố                    | 1,00        |                  |                | Báo cáo, biên bản hoặc văn bản có liên quan đến số lượng ứng viên để bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố....  |
|            | <i>Đạt 100%: 1</i>  |             |                  |                |  |
|            | <i>Từ 90% đến dưới 100%: 0.5</i>  |             |                  |                |  |
|            | <i>Dưới 90%: 0</i>  |             |                  |                |  |
| 1.3.2      | Phát hành giấy mời hộ gia đình tham gia bầu cử (Thẻ cử tri hay giấy mời...)                                 | 0,50        |                  |                | Giấy mời được UBND cấp xã kí, đóng dấu   |
|            | <i>Có ban hành: 0.5</i>   |             |                  |                |  |
|            | <i>Không ban hành: 0</i>  |             |                  |                |  |
| 1.3.3      | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố thực hiện bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố bằng hình thức bỏ phiếu kín          | 0,50        |                  |                | Báo cáo hoặc Biên bản có liên quan đến hình thức bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố  |
|            | <i>Đạt tỷ lệ 100%: 0.5</i>  |             |                  |                |  |



| Stt   | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng  |
|-------|--|-------------|------------------|----------------|--|
|       | <i>Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0</i>  |             |                  |                |  |
| 1.3.4 | Niêm yết công khai kết quả bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố  | 1,00        |                  |                | Báo cáo, hình ảnh niêm yết, địa chỉ đường link...  |
|       | <i>Niêm yết kết quả tại trụ sở UBND cấp xã: 0.5</i>  |             |                  |                |  |
|       | <i>Niêm yết kết quả tại nhà văn hóa cấp xã: 0.5</i>  |             |                  |                |  |
| 1.3.5 | Đơn thư khiếu nại về quá trình bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố   | 1,00        |                  |                | Báo cáo của UBND cấp xã, cấp huyện (nếu có) và các kết luận liên quan đến sai phạm                     |
|       | <i>Không có đơn thư khiếu nại: 1</i>   |             |                  |                |  |
|       | <i>Đơn thư khiếu nại có kết luận không sai phạm: 0.5</i>   |             |                  |                |  |
|       | <i>Đơn thư khiếu nại có kết luận sai phạm: 0</i>   |             |                  |                |  |
| 1.3.6 | Tỷ lệ phiếu bầu hợp lệ cho người được trúng cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố                                | 1,00        |                  |                | Báo cáo về thống kê bầu cử của xã; biên bản bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố                       |
|       | <i>Từ 90% trở lên: 1</i>   |             |                  |                |  |
|       | <i>Từ 80% đến dưới 90%: 0.5</i>  |             |                  |                |  |
|       | <i>Dưới 80%: 0</i>   |             |                  |                |  |
| 1.3.7 | Tỷ lệ trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố trúng cử ở lần bầu cử thứ nhất   | 1,00        |                  |                | Báo cáo của xã, biên bản hoặc các văn bản có liên quan đến số lần bầu cử...                            |
|       | <i>Từ 90% trở lên: 1</i>   |             |                  |                |  |
|       | <i>Từ 80% đến dưới 90%: 0.5</i>  |             |                  |                |  |
|       | <i>Dưới 80%: 0</i>   |             |                  |                |  |
| 1.3.8 | Tổ chức các chương trình tọa đàm, chuyên đề về bầu cử Quốc hội, HĐND; bầu cử trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố | 1,00        |                  |                | Các văn bản, báo cáo về chuyên đề, chương trình tọa đàm của thôn, tổ dân phố; của xã, phường, thị trấn |
|       | <i>Từ 05 chuyên đề (cả bầu cử QH, HĐND và bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố) trở lên: 1</i>             |             |                  |                |  |
|       | <i>Dưới 05 chuyên đề trở xuống: 0.5</i>  |             |                  |                |  |
|       | <i>Không tổ chức: 0</i>  |             |                  |                |  |
| 1.4   | Tỷ lệ người dân tham gia ý kiến về quyết định các công trình công cộng   | 1,00        |                  |                | Báo cáo tiếp thu các ý kiến tham gia của người dân về các công trình công cộng...                      |
|       | <i>Từ 80% trở lên: 1</i>   |             |                  |                |  |
|       | <i>Từ 50% đến dưới 80% : 0.5</i>   |             |                  |                |  |
|       | <i>Dưới 50%: 0</i>   |             |                  |                |  |

| Stt        | Dự thảo của các đơn vị  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng   |
|------------|---|-------------|------------------|----------------|---|
| <b>2</b>   | <b>Công khai, minh bạch</b>   | <b>7,00</b> |                  |                |   |
| <b>2.1</b> | <b>Tiếp cận thông tin</b>   | <b>2,50</b> |                  |                |   |
| 2.1.1      | Việc triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định là văn bản QPPL có chính sách đến người dân; các kế hoạch, chương trình, đề án, công văn về chính sách, pháp luật do tỉnh triển khai   | 1,00        |                  |                | Các Kế hoạch triển khai, công văn, hướng dẫn, quyết định, nghị quyết cần triển khai...  |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ: 1</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Có thực hiện: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Không thực hiện: 0</i>   |             |                  |                |   |
| 2.1.2      | Thực hiện tuyên truyền các chính sách pháp luật thông qua các phương tiện thông tin đại chúng   | 1,00        |                  |                | Báo, đài phát thanh, đài truyền hình, trang Website: Bài viết, lịch phát sóng, địa chỉ trang website, số buổi phát sóng, hình ảnh, video... |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Có thực hiện trên một số các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Không thực hiện tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng: 0</i>   |             |                  |                |   |
| 2.1.3      | Thực hiện tuyên truyền các chính sách, pháp luật thông qua các hình thức khác   | 0,50        |                  |                | Tập huấn: Kế hoạch, giấy mời, công văn, đề cương; Tờ gấp, Bản tin...  |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ trên tất cả các hình thức: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 0.25</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Không thực hiện: 0</i>   |             |                  |                |   |
| <b>2.2</b> | <b>Công khai minh bạch danh sách hộ nghèo</b>   | <b>2,00</b> |                  |                |   |
| 2.2.1      | Tỷ lệ các đơn vị cấp xã thuộc huyện niêm yết công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo tại trụ sở UBND cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trên phương tiện thông tin đại chúng địa phương | 1,00        |                  |                | Biên bản sau khi hoàn thành niêm yết; hình ảnh niêm yết hoặc CD, DVD phát trên hệ thống phát thanh, truyền hình địa phương                  |
|            | <i>Từ 80% đến 100% : 1</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Từ 50% đến dưới 80% : 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Dưới 50%: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 2.2.2      | Tỷ lệ các đơn vị cấp xã thuộc huyện tổ chức họp dân thống nhất kết quả điều tra/rà soát danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo đúng quy định   | 1,00        |                  |                | Biên bản (theo Phụ lục số 2đ, Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện các hộ dân                |
|            | <i>Từ 80% đến 100%: 1</i>   |             |                  |                |   |
|            | <i>Từ 50% đến dưới 80%: 0.5</i>   |             |                  |                |   |



| Stt   | Dự thảo của các đơn vị  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng   |
|-------|---|-------------|------------------|----------------|---|
|       | <i>Dưới 50%: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 2.3   | <b>Công khai ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã/phường/thị trấn</b>  | 1,00        |                  |                | Các quyết định công khai theo quy định tại TT 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính; Hình ảnh niêm yết hoặc CD phát trên hệ thống truyền thanh của xã; Văn bản thông báo cho Đảng ủy, các tổ chức chính trị - xã hội ở xã và trưởng các thôn ở xã và tổ dân phố ở phường, thị trấn |
|       | <i>Từ 80% đến 100%: 1</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Từ 50% đến dưới 80%: 0.5</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Dưới 50%: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 2.4   | <b>Công khai minh bạch Quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá đền bù</b>   | 1,50        |                  |                |   |
|       | <i>Thực hiện công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường, thị trấn tại trụ sở UBND cấp xã: 0.5</i> |             |                  |                | Văn bản chỉ đạo, hình ảnh, tài liệu khác (nếu có)   |
|       | <i>Sử dụng các phương tiện để thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các thôn, tổ dân phố: 0.5</i>   |             |                  |                | Văn bản chỉ đạo, hình ảnh, tài liệu khác (nếu có)   |
|       | <i>Kịp thời cập nhật, công khai khi có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: 0.5</i>   |             |                  |                | Văn bản chỉ đạo, hình ảnh, tài liệu khác (nếu có)   |
| 3     | <b>Trách nhiệm giải trình với người dân (Tỷ lệ người dân đã được giải quyết khiếu nại, tố cáo, khiếu nại đúng quy định)</b>   | 1,00        |                  |                | Báo cáo kết quả công tác giải quyết khiếu nại tố cáo  |
|       | <i>Từ 90% đến 100%: 1</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Từ 50% đến dưới 90%: 0.5</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Dưới 50%: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 4     | <b>Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công</b>  | 7,50        |                  |                |   |
| 4.1   | <b>Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền</b>   | 2,50        |                  |                |   |
| 4.1.1 | Thực hiện công khai ngân sách   | 1,50        |                  |                | Quyết định, biểu mẫu  |
|       | <i>Công khai dự toán ngân sách đúng quy định: 0.5</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm) đúng quy định: 0.5</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Công khai quyết toán ngân sách nhà nước đúng quy định: 0.5</i>   |             |                  |                |   |

| Stt        | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa  | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng  |
|------------|--|--------------|------------------|----------------|--|
| 4.1.2      | Niêm yết công khai Bảng mức phí, lệ phí các khoản dịch vụ do cơ quan thuộc thẩm quyền cung ứng dịch vụ công<br><i>Có niêm yết: 1</i><br><i>Không niêm yết: 0</i>   | 1,00         |                  |                | Hình ảnh niêm yết, địa chỉ đường link                                    |
| <b>4.2</b> | <b>Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công</b>  | <b>2,00</b>  |                  |                |  |
| 4.2.1      | Ban hành các văn bản nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giám sát việc thực hiện giá dịch vụ y tế<br><i>Có ban hành, thực hiện: 1</i><br><i>Không ban hành, thực hiện: 0</i>   | 1,00         |                  |                | Các văn bản triển khai, thực hiện  |
| 4.2.2      | Ban hành các văn bản nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giám sát việc thực hiện quản lý thu, chi, sử dụng các nguồn kinh phí tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý<br><i>Có ban hành, thực hiện: 1</i><br><i>Không ban hành, thực hiện: 0</i> | 1,00         |                  |                | Các văn bản triển khai, thực hiện  |
| <b>4.3</b> | <b>Công khai kế hoạch tuyển dụng, xét tuyển viên chức và các đơn vị sự nghiệp theo thẩm quyền</b><br><i>Có thực hiện: 1</i><br><i>Không thực hiện: 0</i>   | <b>1,00</b>  |                  |                | Kế hoạch, các hình thức công khai  |
| <b>4.4</b> | <b>Quyết tâm chống tham nhũng</b>  | <b>2,00</b>  |                  |                |  |
| 4.4.1      | Các biện pháp tuyên truyền về luật phòng chống tham nhũng<br><i>Ban hành các văn bản tuyên truyền các quy định của Pháp luật về PCTN: 0.5</i><br><i>Tổ chức Hội nghị, cuộc thi tìm hiểu về công tác PCTN: 0.5</i><br><i>Không ban hành, tổ chức: 0</i> | 1,00         |                  |                | Các văn bản triển khai, liên quan  |
| 4.4.2      | Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng<br><i>Không có trường hợp bị xử lý: 1</i><br><i>Có trường hợp bị xử lý: 0</i>  | 1,00         |                  |                | Báo cáo đánh giá chất lượng CBCC cuối năm; BC kết quả công tác thanh tra |
| <b>5</b>   | <b>Thủ tục hành chính công</b>   | <b>22,50</b> |                  |                |  |
| <b>5.1</b> | <b>Công tác chỉ đạo, điều hành về cải cách, kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)</b>  | <b>9,00</b>  |                  |                |  |
| 5.1.1      | Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC của UBND cấp huyện<br><i>Đúng thời hạn quy định của UBND tỉnh: 0.5</i><br><i>Không đúng thời hạn hoặc không ban hành: 0</i>   | 0,50         |                  |                |  |
| 5.1.2      | Nội dung Kế hoạch kiểm soát TTHC   | 0,50         |                  |                |  |



| Stt   | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng |
|-------|--|-------------|------------------|----------------|---------------------|
|       | <i>Bảo đảm đúng và đầy đủ nhiệm vụ kiểm soát TTHC theo quy định của pháp luật và theo phân công của UBND tỉnh: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
|       | <i>Không đúng hoặc không đầy đủ theo quy định: 0</i>   |             |                  |                |                     |
| 5.1.3 | Mức độ hoàn thành Kế hoạch kiểm soát TTHC  | 0,50        |                  |                |                     |
|       | <i>Hoàn thành 100% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
|       | <i>Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 0</i>   |             |                  |                |                     |
| 5.1.4 | Tổ chức quán triệt, triển khai công tác cải cách, kiểm soát TTHC   | 1,00        |                  |                |                     |
|       | <i>Tổ chức Hội nghị triển khai công tác cải cách, kiểm soát TTHC trong quý I: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
|       | <i>Ban hành từ 05 văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác cải cách, kiểm soát TTHC trở lên: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
| 5.1.5 | Bố trí kinh phí cho công tác cải cách, kiểm soát TTHC theo quy định tại UBND cấp huyện   | 1,50        |                  |                |                     |
|       | <i>Có bố trí kinh phí cho công tác kiểm soát TTHC: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
|       | <i>Có thực hiện chi khoản chi hỗ trợ cho cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
|       | <i>Có thực hiện chi khoản chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức tại Bộ phận Một cửa: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
| 5.1.6 | Bố trí kinh phí cho công tác cải cách, kiểm soát TTHC theo quy định tại UBND cấp xã  | 3,00        |                  |                |                     |
|       | <i>Bố trí kinh phí cho công tác kiểm soát TTHC tại UBND cấp xã, số điểm được tính theo công thức sau: [(Tỷ lệ % số đơn vị cấp xã có bố trí x 1)/100%]</i>                      |             |                  |                |                     |
|       | <i>Thực hiện chi khoản chi hỗ trợ cho cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC tại UBND cấp xã, số điểm được tính theo công thức sau: [(Tỷ lệ % số đơn vị cấp xã có bố trí x 1)/100%]</i> |             |                  |                |                     |
|       | <i>Thực hiện chi khoản chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức tại Bộ phận Một cửa cấp xã, số điểm được tính theo công thức sau: [(Tỷ lệ % số đơn vị cấp xã có bố trí x 1)/100%]</i>  |             |                  |                |                     |
| 5.1.7 | Kiểm tra việc thực hiện tại UBND cấp huyện   | 1,00        |                  |                |                     |
|       | <i>Kiểm tra việc thực hiện công tác cải cách, kiểm soát TTHC tại tối thiểu 30% phòng, ban, đơn vị thuộc UBND cấp huyện: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
|       | <i>Kiểm tra việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa cấp huyện ít nhất mỗi tháng một lần: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
| 5.1.8 | Kiểm tra việc thực hiện công tác cải cách, kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND cấp xã  | 1,00        |                  |                |                     |



| Stt        | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng |
|------------|--|-------------|------------------|----------------|---------------------|
|            | <i>100% số đơn vị cấp xã được kiểm tra: 1</i>  |             |                  |                |                     |
|            | <i>Từ 75% đến dưới 100% đơn vị cấp xã được kiểm tra: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
|            | <i>Từ 50% đến dưới 75% đơn vị cấp xã được kiểm tra: 0.25</i>   |             |                  |                |                     |
|            | <i>Dưới 50% đơn vị cấp xã được kiểm tra: 0</i>   |             |                  |                |                     |
| <b>5.2</b> | <b>Rà soát, đơn giản hóa TTHC</b>  | <b>1,50</b> |                  |                |                     |
| 5.2.1      | Đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC hàng năm theo đúng hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh   | <b>0,50</b> |                  |                |                     |
|            | <i>Có đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện: 0.25</i>  |             |                  |                |                     |
|            | <i>Có đăng ký nội dung rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i>  |             |                  |                |                     |
| 5.2.2      | Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong trường hợp được UBND tỉnh giao  | 1,00        |                  |                |                     |
|            | <i>Thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
|            | <i>Có phương án đơn giản hóa TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
|            | <i>Không thực hiện hoặc không được UBND tỉnh giao: 0</i>   |             |                  |                |                     |
| <b>5.3</b> | <b>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>   | <b>3,00</b> |                  |                |                     |
| 5.3.1      | Tỷ lệ số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện  | 1,00        |                  |                |                     |
|            | <i>100% số TTHC: 1</i>   |             |                  |                |                     |
|            | <i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>  |             |                  |                |                     |
| 5.3.2      | Tỷ lệ đơn vị cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Một cửa   | 1,00        |                  |                |                     |
|            | <i>100% số đơn vị cấp xã: 1</i>  |             |                  |                |                     |
|            | <i>Dưới 100% số đơn vị cấp xã: 0</i>   |             |                  |                |                     |
| 5.3.3      | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên phần mềm một cửa điện tử hoặc trang dịch vụ công của đơn vị  | 1,00        |                  |                |                     |
|            | <i>100% hồ sơ giải quyết TTHC cấp huyện được công khai: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
|            | <i>100% UBND cấp xã đã công khai đầy đủ, đúng quy định tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
| <b>5.4</b> | <b>Niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của UBND, Chủ tịch UBND và xử lý PAKN thuộc thẩm quyền xử lý theo quy định</b> | <b>2,00</b> |                  |                |                     |
| 5.4.1      | Niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại trụ sở UBND cấp huyện theo quy định  | 0,50        |                  |                |                     |

| Stt        | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng |
|------------|--|-------------|------------------|----------------|---------------------|
|            | <i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
|            | <i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>  |             |                  |                |                     |
| 5.4.2      | Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN của các cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại trụ sở UBND cấp xã theo quy định     | 0,50        |                  |                |                     |
|            | <i>100% số đơn vị cấp xã: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
|            | <i>Dưới 100% số đơn vị cấp xã: 0</i>   |             |                  |                |                     |
| 5.4.3      | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện  | 0,50        |                  |                |                     |
|            | <i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
|            | <i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>  |             |                  |                |                     |
| 5.4.4      | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền xử lý của UBND cấp xã trên địa bàn   | 0,50        |                  |                |                     |
|            | <i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
|            | <i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>  |             |                  |                |                     |
| <b>5.5</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>   | 5,00        |                  |                |                     |
| 5.5.1      | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa   | 1,00        |                  |                |                     |
|            | <i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
|            | <i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
| 5.5.2      | Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền  | 1,00        |                  |                |                     |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ theo quy định tại UBND cấp huyện: 0.5</i>  |             |                  |                |                     |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ theo quy định tại UBND cấp xã: 0.5</i>   |             |                  |                |                     |
| 5.5.3      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn  | 1,00        |                  |                |                     |
|            | <i>Từ 95 % đến 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn x 1)/100%]</i> |             |                  |                |                     |
|            | <i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>  |             |                  |                |                     |
| 5.5.4      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn   | 1,00        |                  |                |                     |
|            | <i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn x 1)/100%]</i>   |             |                  |                |                     |
|            | <i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>  |             |                  |                |                     |
| 5.5.5      | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC  | 1,00        |                  |                |                     |



| Stt        | Dự thảo của các đơn vị  | Điểm tối đa  | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng  |
|------------|---|--------------|------------------|----------------|--|
|            | <i>UBND cấp huyện thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>  |              |                  |                |  |
|            | <i>100% UBND cấp xã thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>  |              |                  |                |  |
| <b>5.6</b> | <b>Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC theo quy định</b>  | <b>2,00</b>  |                  |                |  |
| 5.6.1      | Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ  | <b>1,00</b>  |                  |                |  |
|            | <i>100% kỳ báo cáo định kỳ trong năm thực hiện đúng quy định: 1</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Có kỳ báo cáo định kỳ trong năm không thực hiện đúng quy định, số điểm được tính theo công thức sau: [(Tỷ lệ % số báo cáo định kỳ thực hiện đúng quy định x 0.5)/100%]</i>   |              |                  |                |  |
| 5.6.2      | Thực hiện chế độ báo cáo đột xuất   | <b>1,00</b>  |                  |                |  |
|            | <i>100% kỳ báo cáo đột xuất trong năm thực hiện đúng quy định: 1</i>  |              |                  |                |  |
|            | <i>Có kỳ báo cáo đột xuất trong năm không thực hiện đúng quy định, số điểm được tính theo công thức sau: [(Tỷ lệ % số báo cáo đột xuất thực hiện đúng quy định x 0,5)/100%]</i> |              |                  |                |  |
|            | <i>Không thực hiện: 0</i>   |              |                  |                |  |
| <b>6</b>   | <b>Cung ứng dịch vụ công</b>  | <b>29,00</b> |                  |                |  |
| <b>6.1</b> | <b>Dịch vụ y tế công lập</b>  | <b>4,00</b>  |                  |                |  |
| 6.1.1      | Thực hiện phối hợp với ngành y tế về kiểm tra, triển khai nhiệm vụ về khám chữa bệnh, đầu tư cơ sở vật chất tại các cơ sở y tế trên địa bàn                                     | 1,00         |                  |                | Các văn bản có liên quan đến triển khai nhiệm vụ                             |
|            | <i>Có thực hiện phối hợp: 1</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Thực hiện phối hợp nhưng không đầy đủ: 0.5</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Không thực hiện phối hợp: 0</i>  |              |                  |                |  |
| 6.1.2      | Bố trí ngân sách chi hàng năm cho ngành y tế địa phương   | 1,00         |                  |                | Có văn bản, quyết định giao dự toán chi cho phát triển ngành y tế địa phương |
|            | <i>Có bố trí: 1</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Không bố trí: 0</i>  |              |                  |                |  |
| 6.1.3      | Tổ chức tập huấn, tuyên truyền về lợi ích của BHYT  | 1,00         |                  |                | Kế hoạch văn bản hướng dẫn chỉ đạo công tác tổ chức tập huấn, tuyên truyền   |
|            | <i>Có thực hiện: 1</i>  |              |                  |                |  |
|            | <i>Không thực hiện: 0</i>   |              |                  |                |  |
| 6.1.4      | Tỷ lệ người dân tham gia BHYT   | 0,50         |                  |                | Kế hoạch được giao hàng năm  |
|            | <i>Từ 90% trở lên: 0.5</i>  |              |                  |                |  |



| Stt        | Dự thảo của các đơn vị  | Điểm tối đa  | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng  |
|------------|---|--------------|------------------|----------------|--|
|            | <i>Từ 80% đến dưới 90%: 0.25</i>  |              |                  |                |  |
|            | <i>Đạt tỷ lệ dưới 80%: 0</i>  |              |                  |                |  |
| 6.1.5      | Tỷ lệ người cận nghèo được hỗ trợ mua BHYT  | 0,50         |                  |                | Số người được phê duyệt và số người được cấp thẻ BHYT  |
|            | <i>Từ 100% trở lên: 0.5</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Từ 90% đến dưới 100%: 0.25</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Dưới 90%: 0</i>  |              |                  |                |  |
| <b>6.2</b> | <b>Dịch vụ giáo dục tiểu học công lập</b>   | <b>5,50</b>  |                  |                |  |
| 6.2.1      | Xây dựng trường học an toàn, lành mạnh, thân thiện, không bạo lực, không lạm thu, đặc biệt quan tâm vệ sinh an toàn thực phẩm trong bữa ăn của học sinh bán trú | 1,00         |                  |                | Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, báo cáo kết quả triển khai...  |
|            | <i>Có triển khai: 1</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Không triển khai: 0</i>  |              |                  |                |  |
| 6.2.2      | Tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, tiên tiến và từng bước hiện đại  | 1,00         |                  |                | Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, rà soát, báo cáo,...   |
|            | <i>Có triển khai: 1</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Không triển khai: 0</i>  |              |                  |                |  |
| 6.2.3      | Các biện pháp đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục  | 1,00         |                  |                | Các văn bản triển khai, hướng dẫn, báo cáo đơn vị căn cứ các văn bản: Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; ....) |
|            | <i>Có triển khai: 1</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Không triển khai: 0</i>  |              |                  |                |  |
| 6.2.4      | Biện pháp quản lý việc dạy thêm trái quy định   | 1,00         |                  |                | Các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện  |
|            | <i>Có triển khai: 1</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Không triển khai: 0</i>  |              |                  |                |  |
| 6.2.5      | Bồi dưỡng đạo đức, tác phong của đội ngũ quản lý, giáo viên trong nhà trường  | 1,00         |                  |                | Kế hoạch, các văn bản triển khai   |
|            | <i>Có triển khai: 1</i>   |              |                  |                |  |
|            | <i>Không triển khai: 0</i>  |              |                  |                |  |
| 6.2.6      | Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục tiểu học theo Quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT   | 0,50         |                  |                | Kế hoạch, các văn bản triển khai   |
| <b>6.3</b> | <b>Cơ sở hạ tầng căn bản</b>  | <b>11,50</b> |                  |                |  |

| Stt   | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng   |
|-------|--|-------------|------------------|----------------|---|
| 6.3.1 | Cấp phép thi công, cấp phép đào đường, vỉa hè đối với công trình đường dây không, trạm biến áp                       | 1,00        |                  |                | Văn bản đề nghị của tổ chức/cá nhân; văn bản chấp thuận cấp phép thi công đào đường, vỉa hè, báo cáo của UBND huyện, thị xã, thành phố.   |
|       | <i>Thời gian thực hiện &lt;03 ngày: 1</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Thời gian thực hiện 03 ngày: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Thời gian thực hiện &gt; 03 ngày: 0</i>   |             |                  |                |   |
| 6.3.2 | Cấp phép thi công, cấp phép đào đường, vỉa hè đối với công trình đường cáp ngầm, trạm biến áp                        | 1,00        |                  |                | Văn bản đề nghị của tổ chức/cá nhân; văn bản chấp thuận cấp phép thi công đào đường, vỉa hè, báo cáo của UBND huyện, thị xã, thành phố.   |
|       | <i>Thời gian thực hiện &lt;05 ngày : 1</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Thời gian thực hiện 05 ngày: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Thời gian thực hiện &gt; 05 ngày: 0</i>   |             |                  |                |   |
| 6.3.3 | Công tác hành lang, an toàn lưới điện cao áp   | 1,00        |                  |                | Báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố về công tác quản lý nhà nước về an toàn điện; báo cáo của Công ty Điện lực Hưng Yên về tình hình vi phạm hành lang an toàn lưới điện cao áp |
|       | <i>Không còn điểm vi phạm hành lang an toàn lưới điện: 1</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Còn tồn tại điểm vi phạm hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp dưới 05 điểm vi phạm: 0.5</i>                  |             |                  |                |   |
|       | <i>Còn tồn tại điểm vi phạm hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp <math>\geq</math> 05 điểm vi phạm: 0</i>       |             |                  |                |   |
| 6.3.4 | Ban hành chương trình, kế hoạch đầu tư phát triển GTNT trung hạn và dài hạn theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền | 0,50        |                  |                | Chương trình, kế hoạch của địa phương   |
|       | <i>Có ban hành: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Không ban hành: 0</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>(Trường hợp trong kỳ đánh giá không phát sinh nhiệm vụ thì được 0.5 điểm)</i>                                     |             |                  |                |   |
| 6.3.5 | Ban hành chương trình, kế hoạch đầu tư GTNT hằng năm   | 0,50        |                  |                | Chương trình, kế hoạch của địa phương   |
|       | <i>Có ban hành: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Không ban hành: 0</i>   |             |                  |                |   |



| Stt    | Dự thảo của các đơn vị  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng  |
|--------|---|-------------|------------------|----------------|--|
| 6.3.6  | Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ trong lĩnh vực phát triển GTNT trên địa bàn được giao quản lý<br><i>Có ban hành: 0.5</i><br><i>Không ban hành: 0</i>  | 0,50        |                  |                | Văn bản triển khai của địa phương                          |
| 6.3.7  | Bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch đầu tư phát triển GTNT trên địa bàn được giao quản lý<br><i>Hoàn thành từ 90% đến 100% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 1</i><br><i>Hoàn thành từ 70% đến dưới 90% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0.5</i><br><i>Hoàn thành từ 50% đến dưới 70% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0.25</i><br><i>Hoàn thành dưới 50% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0</i>                 | 1,00        |                  |                | Số liệu báo cáo của địa phương, có so sánh tỉ lệ thực hiện |
| 6.3.8  | Triển khai các hoạt động vận động, thu hút, huy động được các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển Giao thông nông thôn<br><i>Có triển khai các hoạt động vận động, thu hút, huy động được các nguồn lực xã hội tham gia: 1</i><br><i>Có triển khai các hoạt động vận động nhưng không thu hút, huy động được các nguồn lực xã hội tham gia: 0.5</i><br><i>Không triển khai các hoạt động vận động, thu hút, huy động các nguồn lực: 0</i> | 1,00        |                  |                | Văn bản triển khai, báo cáo số liệu tham gia của người dân |
| 6.3.9  | Tỷ lệ các tuyến đường huyện được cứng hóa trải nhựa hoặc bê tông<br><i>Đạt từ 90% trở lên: 1</i><br><i>Từ 80% đến dưới 90%: 0.5</i><br><i>Từ 70% đến dưới 80%: 0.25</i><br><i>Dưới 70%: 0</i>   | 1,00        |                  |                | Báo cáo chi tiết từng tuyến                                |
| 6.3.10 | Tỷ lệ các tuyến đường xã, liên xã được cứng hóa trải nhựa hoặc bê tông đáp ứng tiêu chí giao thông tại Quyết định 3202/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh<br><i>Đạt từ 90% trở lên: 1</i><br><i>Từ 80% đến dưới 90%: 0.5</i><br><i>Từ 70% đến dưới 80%: 0.25</i><br><i>Dưới 70%</i>  | 1,00        |                  |                | Báo cáo chi tiết từng tuyến                                |
| 6.3.11 | Các đường trong thôn, xóm và các tuyến đường trục chính nội đồng cứng hóa đáp ứng tiêu chí giao thông tại Quyết định 3202/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh<br><i>Đạt từ 90% trở lên: 1</i><br><i>Từ 80% đến dưới 90%: 0.5</i>  | 1,00        |                  |                | Báo cáo chi tiết từng tuyến                                |



| Stt        | Dự thảo của các đơn vị  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng   |
|------------|---|-------------|------------------|----------------|---|
|            | <i>Từ 70% đến dưới 80%: 0.25</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Dưới 70%: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 6.3.12     | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn Quốc gia QCVN là nguồn nước ăn uống chính | 1,00        |                  |                | Báo cáo 06 tháng, báo cáo tổng kết hàng năm<br>Chương trình cấp nước sạch tỉnh Hưng Yên |
|            | <i>Đạt từ 90% trở lên: 1</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Từ 80% đến dưới 90%: 0.5</i>   |             |                  |                |   |
|            | <i>Dưới 80%: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 6.3.13     | Tỉ lệ mạng đường ống cấp nước dịch vụ tới các hộ dân  | 1,00        |                  |                | Báo cáo 06 tháng, báo cáo tổng kết hàng năm<br>Chương trình cấp nước sạch tỉnh Hưng Yên |
|            | <i>Đạt 100%: 1</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Từ 95% đến dưới 100%: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Dưới 95%: 0</i>  |             |                  |                |   |
| <b>6.4</b> | <b>An ninh, trật tự khu dân cư</b>  | <b>8,00</b> |                  |                |   |
| 6.4.1      | Ban hành kịp thời các văn bản triển khai công tác đảm bảo ANTT theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh          | 1,00        |                  |                | Các văn bản triển khai của UBND cấp huyện   |
|            | <i>Ban hành kịp thời: 1</i>   |             |                  |                |   |
|            | <i>Ban hành không kịp thời: 0.5</i>   |             |                  |                |   |
|            | <i>Không ban hành: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 6.4.2      | Trên địa bàn để xảy ra tình trạng khiếu kiện kéo dài, vượt cấp, phức tạp                                    | 1,00        |                  |                | Báo cáo của UBND cấp huyện và báo cáo kết quả đảm bảo ANTT của Công an tỉnh             |
|            | <i>Không có: 1</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Có xảy ra: 0</i>   |             |                  |                |   |
| 6.4.3      | Phát sinh tội phạm có tổ chức, hình thành các điểm phức tạp về trật tự                                      | 1,00        |                  |                | Báo cáo của UBND cấp huyện và báo cáo kết quả đảm bảo ANTT của Công an tỉnh             |
|            | <i>Không phát sinh tội phạm có tổ chức hoặc địa điểm phức tạp về trật tự: 1</i>                             |             |                  |                |   |
|            | <i>Có phát sinh tội phạm có tổ chức hoặc địa điểm phức tạp về trật tự: 0</i>                                |             |                  |                |   |
| 6.4.4      | Số vụ phạm pháp hình sự xảy ra trên địa bàn   | 1,00        |                  |                | Báo cáo của UBND cấp huyện và báo cáo kết quả đảm bảo ANTT của Công an tỉnh             |
|            | <i>Giảm so với năm trước liền kề: 1</i>   |             |                  |                |   |
|            | <i>Bằng năm trước liền kề: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|            | <i>Tăng so với năm trước liền kề: 0</i>   |             |                  |                |   |

| Stt   | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng   |
|-------|--|-------------|------------------|----------------|---|
| 6.4.5 | Tỷ lệ điều tra khám phá án, tỷ lệ điều tra án nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng  | 1,00        |                  |                | Báo cáo của UBND cấp huyện và báo cáo kết quả đảm bảo ANTT của Công an tỉnh   |
|       | <i>Đạt 100% chỉ tiêu đề ra: 1</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Đạt từ 80 đến dưới 100% chỉ tiêu đề ra: 0.5</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Đạt dưới 80% chỉ tiêu đề ra: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 6.4.6 | Thực hiện tốt công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông (so với năm trước liền kề)   | 1,00        |                  |                | Báo cáo của UBND cấp huyện và báo cáo kết quả đảm bảo ANTT của Công an tỉnh   |
|       | <i>Giảm 3 tiêu chí: 1</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Giảm 2 tiêu chí: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Giảm 1 tiêu chí: 0.25</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Không giảm tiêu chí nào: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 6.4.7 | Công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ  | 1,00        |                  |                | Báo cáo của UBND cấp huyện và báo cáo kết quả đảm bảo ANTT của Công an tỉnh   |
|       | <i>Không có vụ cháy nổ gây thiệt hại nghiêm trọng: 1</i>   |             |                  |                |   |
|       | <i>Đề xảy ra cháy nổ gây thiệt hại nghiêm trọng: 0</i>   |             |                  |                |   |
| 6.4.8 | Đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường  | 1,00        |                  |                | Báo cáo của UBND cấp huyện và báo cáo kết quả đảm bảo ANTT của Công an tỉnh   |
|       | <i>Không có vụ việc gây hậu quả nghiêm trọng: 1</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Xảy ra vụ việc gây hậu quả nghiêm trọng: 0</i>  |             |                  |                |   |
| 7     | <b>Quản trị môi trường</b>   | <b>5,00</b> |                  |                |   |
| 7.1   | <b>Quản triệt, triển khai các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường tại địa phương</b>   | <b>0,50</b> |                  |                | Các văn bản chỉ đạo, chương trình, kế hoạch, đề án về bảo vệ môi trường, triển khai các văn bản của trung ương, của tỉnh về bảo vệ môi trường |
|       | <i>Có triển khai thực hiện: 0.5</i>  |             |                  |                |   |
|       | <i>Không triển khai thực hiện: 0</i>   |             |                  |                |   |
| 7.2   | <b>Tuyên truyền về bảo vệ môi trường</b>   | <b>1,50</b> |                  |                |   |
|       | <i>Tổ chức tuyên truyền, tập huấn về BVMT, phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình, chống rác thải nhựa; tuyên truyền về BVMT trên hệ thống phát thanh, pano tuyên truyền, các hình thức khác; xây dựng, triển khai, nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường hiệu quả tại đại phương: 0.5</i> |             |                  |                | Các văn bản kiểm chứng về việc tổ chức tập huấn tuyên truyền  |
|       | <i>Ra quân dọn vệ sinh môi trường, thu gom rác thải khu dân cư, nơi công cộng (định kỳ hàng tuần/ tháng): 0.5</i>  |             |                  |                | Có văn bản và tài liệu kiểm chứng khác  |



| Stt        | Dự thảo của các đơn vị  | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng  |
|------------|---|-------------|------------------|----------------|--|
|            | <i>Có hoạt động trồng, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp: 0.5</i>  |             |                  |                | Hình ảnh   |
| <b>7.3</b> | <b><i>Việc thu, thoát nước thải; thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt</i></b>  | <b>2,50</b> |                  |                |  |
|            | <i>Khu dân cư có hệ thống thu gom, thoát nước thải đảm bảo tiêu thoát nước tốt, không ứ đọng nước thải ô nhiễm môi trường; các rãnh thu thoát nước qua khu dân cư có nắp đậy, hố gas: 0.5</i>   |             |                  |                | Văn bản chỉ đạo, hình ảnh kèm theo và các tài liệu khác (nếu có) |
|            | <i>Bãi chôn lấp rác thải, điểm tập kết rác thải đảm bảo vệ sinh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh: 0.5</i>  |             |                  |                | Văn bản chỉ đạo, hình ảnh kèm theo và các tài liệu khác (nếu có) |
|            | <i>Thành lập tổ vệ sinh môi trường, hợp tác xã dịch vụ môi trường hoặc tổ chức thu gom, vận chuyển rác thải tại 100% số thôn, khu dân cư: 0.5</i>   |             |                  |                | Văn bản chỉ đạo, hình ảnh kèm theo và các tài liệu khác (nếu có) |
|            | <i>Không có rác thải tồn đọng, vứt rác thải bừa bãi tại khu dân cư, đường làng, ngõ xóm, đường ra đồng, sông, kênh, mương, khu vực công cộng; không có tình trạng đốt rác thải gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn: 0.5</i>   |             |                  |                | Văn bản chỉ đạo, hình ảnh kèm theo và các tài liệu khác (nếu có) |
|            | <i>Có bố trí ngân sách địa phương (ngân sách cấp huyện, xã) cho công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn; thu phí, giá thu gom, vận chuyển rác thải của người dân, tổ chức đạt trên 90%: 0.5</i>   |             |                  |                | Văn bản chỉ đạo, hình ảnh kèm theo và các tài liệu khác (nếu có) |
| <b>7.4</b> | <b><i>Việc giải quyết TTHC lĩnh vực bảo vệ môi trường đúng hạn</i></b>  | <b>0,50</b> |                  |                | Báo cáo, tài liệu khác (nếu có)                                  |
|            | <i>Từ 80% đến 100% các thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường được giải quyết đúng hạn: 0.5</i>  |             |                  |                |  |
|            | <i>Dưới 80% các thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường được giải quyết đúng hạn: 0</i>   |             |                  |                |  |
| <b>8</b>   | <b><i>Quản trị điện tử</i></b>  | <b>4,00</b> |                  |                |  |
| <b>8.1</b> | <b><i>Công bố, công khai các kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định</i></b>   | <b>1,00</b> |                  |                | Đường link, hình ảnh chụp bài dẫn nội dung đã đăng tải           |
|            | <i>Có đăng tải: 1</i>   |             |                  |                |  |
|            | <i>Không đăng tải: 0</i>  |             |                  |                |  |
| <b>8.2</b> | <b><i>Đăng tải đầy đủ, kịp thời các thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu cần thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện để người dân, tổ chức sử dụng (khi làm chứng thực, xác nhận; khi làm thủ tục cấp phép xây dựng; khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)</i></b> | <b>1,50</b> |                  |                | Đường link, hình ảnh chụp bài dẫn nội dung đã đăng tải           |
|            | <i>Có đăng tải: 1.5</i>   |             |                  |                |  |
|            | <i>Không đăng tải: 0</i>  |             |                  |                |  |



| Stt | Dự thảo của các đơn vị   | Điểm tối đa   | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Tài liệu kiểm chứng                                    |
|-----|--|---------------|------------------|----------------|--|
| 8.3 | <i>Phản hồi của UBND cấp huyện đối với các vấn đề khúc mắc của cá nhân, tổ chức trên Cổng thông tin điện tử theo đúng quy định</i> | 1,50          |                  |                | Đường link, hình ảnh chụp bài dẫn nội dung đã đăng tải |
|     | <i>Đảm bảo kịp thời, chính xác: 1.5</i>  |               |                  |                |  |
|     | <i>Phản hồi nhanh chóng: 1</i>   |               |                  |                |  |
|     | <i>Không phản hồi kịp thời, chính xác theo quy định: 0</i>   |               |                  |                |  |
|     | <b>TỔNG ĐIỂM</b>   | <b>100,00</b> |                  |                |  |